

Bản án số: 140/2026/DS-ST
Ngày 16 - 4 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Kim Kết

Ông Nguyễn Hoàng Ảnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hà Chí Đệ là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau.

Ngày 16 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 152/2026/TLST-DS ngày 30 tháng 01 năm 2026 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 153/2026/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lữ Hoàng T, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: ấp D, xã Đ, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Anh Liên Hoàng K, sinh ngày 19/3/1997; địa chỉ cư trú: khóm H, phường H, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12/3/2026) (vắng mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Lê Hùng C, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: ấp L, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Chị Huỳnh Mỹ P, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: ấp L, xã T, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đoàn Minh Đ, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: ấp L, xã T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

1. Anh Tôn Quách T1, sinh năm 1986; địa chỉ cư trú: số A L, xóm B, phường L, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/4/2026) (vắng mặt).

1. Chị Trần Cẩm T2, sinh năm 1996; địa chỉ cư trú: số A L, xóm B, phường L, tỉnh Cà Mau là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03/4/2026) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Liên Hoàng K trình bày: Ngày 31/12/2024, ông T cho vợ chồng anh C, chị P vay số tiền 3.300.000.000đ, thời hạn vay đến 15/12/2025, lãi suất 20%/năm. Tuy nhiên, khi đến hạn vợ chồng anh C không trả tiền cho ông T. Nay ông T yêu cầu vợ chồng anh C trả số tiền vốn 3.300.000.000đ, lãi tạm tính từ ngày 31/12/2024 đến ngày 31/12/2025 là $(3.300.000.000đ \times 20\%) \times 12 \text{ tháng} = 657.360.000đ$, tổng cộng 3.957.360.000đ.

Anh Lê Hùng C trình bày: Ngày 19/12/2022, anh vay của ông T số tiền 700.000.000đ (số tiền này được ông T chuyển khoản 02 lần), lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/01 ngày. Sau đó, anh có vay thêm số tiền 500.000.000đ (số tiền này tôi nhận bằng tiền mặt), lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/01 ngày. Tổng số tiền anh vay của ông T là 1.200.000.000đ. Từ thời điểm vay đến nay anh đóng lãi cho ông T được 170.000.000đ. Sau thời gian anh không còn khả năng đóng lãi nên ông T tính tiền lãi nhập vốn và đưa hợp đồng buộc anh ký có vay của ông T số tiền vốn là 3.300.000.000đ. Nay anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Chị Huỳnh Mỹ P trình bày: Anh C vay tiền của ông T thì chị không hay biết, không có ký tên và anh C vay tiền là sử dụng vào mục đích riêng. Tuy nhiên, chị có cùng anh C đóng tiền lãi cho ông T được 170.000.000đ. Nay chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

Đối với anh Đoàn Minh Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không có ý kiến về nội dung, yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Lữ Hoàng T khởi kiện yêu cầu anh Lê Hùng C, chị Huỳnh Mỹ P là vụ kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết, Tòa án đưa ông Đoàn Phú Đ1 và anh Đoàn Minh Đ tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan là do có liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp cho ông T đứng tên ông Đ1. Tuy nhiên, đương sự không cung cấp thông tin việc ông Đ1 đã chết đã chết ngày 07/11/2021. Theo quy định của pháp luật, Tòa án phải đưa hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1 tham gia tố tụng là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng. Nhưng người đại diện theo ủy quyền của ông T cung cấp biên nhận về việc ông T đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đ. Do đó, trong vụ án này Hội đồng xét xử không buộc nghĩa vụ ông T phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên ông Đ1 không còn liên quan gì và Tòa án không cần đưa hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1 tham gia tố tụng với tư cách là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng.

Mặt khác, tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu anh C và chị P trả số tiền vốn 3.300.000.000đ. Tuy nhiên, tại đơn yêu cầu ngày 15/4/2026 người đại diện theo ủy quyền của ông T yêu cầu anh C và chị P trả số tiền vốn 1.200.000.000đ. Xét thấy: Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông T về số tiền vốn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Anh Liên Hoàng K, anh Tôn Quách T1, chị Trần Cẩm T2 có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Lê Hùng C, chị Huỳnh Mỹ P đã được tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện về số tiền vốn vay, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo đơn yêu cầu ngày 15/4/2026 anh K xác định, ông T có cho anh C và chị P vay số tiền 1.200.000.000đ, từ khi vay đến nay anh C, chị P không trả tiền vốn, lãi. Anh C thừa nhận có vay ông T 02 lần, lần đầu vay số tiền 700.000.000đ (số tiền này được ông T chuyển khoản 02 lần) và lần hai vay 500.000.000đ (số tiền này tôi nhận bằng tiền mặt), có đóng lãi được 170.000.000đ. Riêng chị P xác định số tiền vay của ông T là anh C tự vay, sử dụng mục đích riêng, chị không biết, không ký tên nên không đồng ý trả theo yêu cầu của ông T.

Xét thấy: Theo các tài liệu có tài hồ sơ vụ án, cũng như sự thừa nhận của anh C thì anh C có vay của ông T 1.200.000.000đ là thực tế có xảy ra. Nay ông T yêu cầu anh C và chị P trả cho ông T số tiền vốn 1.200.000.000đ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện về khoản tiền lãi, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh C, chị P xác định có trả cho ông T 170.000.000đ tiền lãi, nhưng ông T không thừa nhận. Xét thấy: Theo lịch sử chuyển khoản thể hiện chị P có chuyển khoản tiền lãi cho ông T 30.000.000đ. Ngoài ra, anh C, chị P không có chứng cứ chứng minh có trả tiền lãi như trình bày của anh chị. Do đó, lời trình bày của anh chị về việc có trả tiền lãi cho ông T số tiền 170.000.000đ là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Xét thấy: Tại đơn yêu cầu ngày 15/4/2026, anh K xác định hai khoản vay của số tiền 700.000.000đ và 500.000.000đ là cùng ngày 19/12/2022. Từ thời gian

vay đến ngày xét xử đã hơn 39 tháng, nhưng tại đơn yêu cầu ngày 15/4/2026, anh K chỉ yêu cầu tính lãi của hai khoản nợ nêu trên là 39 tháng. Như vậy, thời gian tính lãi mà anh K yêu cầu là ít hơn thời gian thực tế. Tuy nhiên, đây là sự tự nguyện của anh K, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Số tiền lãi được tính như sau: $(1.200.000.000đ \times 20\%/năm) \times 39 \text{ tháng} = 780.000.000đ$.

Đôi trừ số tiền lãi anh C và chị P đã trả: $780.000.000đ - 30.000.000đ = 750.000.000đ$.

[5] Xét về nghĩa vụ trả tiền, Hội đồng xét xử thấy rằng: Số tiền anh C vay của ông T, mặc dù theo chị P xác định là chị không biết, không ký tên, nhưng chị xác định có cùng anh C trả tiền lãi cho ông T 170.000.000đ. Điều đó chứng minh là chị P có biết anh C vay tiền và đồng ý khoản nợ này là nợ chung của anh chị được phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời, hiện nay anh C với chị P vẫn tồn tại mối quan hệ hôn nhân. Do đó, chị P phải có nghĩa vụ liên đới cùng anh C trả khoản nợ này cho ông T.

[6] Xét về án phí dân sự: Ông T là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Anh C và chị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật hiện hành.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 463; khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lữ Hoàng Triệu . Buộc anh Lê Hùng C và chị Huỳnh Mỹ P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Lữ Hoàng T số tiền 1.950.000.000 đồng (một tỷ chín trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày ông Lữ Hoàng T có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền nêu trên, nếu anh Lê Hùng C, chị Huỳnh Mỹ P chậm thi hành khoản tiền trên, thì hàng tháng anh C, chị P còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông Lữ Hoàng T về việc buộc anh Lê Hùng C và chị Huỳnh Mỹ P phải có nghĩa vụ trả tiền lãi với số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự:

3.1. Ông Lữ Hoàng T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

3.1. Anh Lê Hùng C và chị Huỳnh Mỹ P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 70.500.000 đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Cà Mau;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – Cà Mau;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)
Trương Minh Thịnh**

